

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

### MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

### HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	2. C	3. B	4. B	5. A	6. library	7. 102
8. Saturdays	9. Bagley	10. 314479	11. B	12. A	13. A	14. C
15. A	16. A	17. A	18. A	19. C	20. B	21. B
22. B	23. A	24. C	25. D	26. B	27. B	28. C
29. B	30. A	31. D	32. B	33. D	34. B	

35. Although Jack has a new laptop, he never logs on his account on the Facebook.

36. The black car is more expensive than the white car.

37. If we plant more trees, we will have fresh air.

38. Mono likes admiring the flowers in my garden.

39. They enjoy chasing away bad luck and praying for a lucky new year.

40. The Vietnamese use plants and trees to decorate their houses.

### HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

#### Bài nghe:

#### Part 1:

##### 1. What did the doctor tell Richard to do?

A: Oh, no, I don't want to do that. Anyway, the doctor said I didn't have to go to bed. I could just sit quietly and read a book.

B: Okay, why don't you do that, then?

A: And he said I didn't have to take any horrible medicine, so I'm not having any more.

B: Okay.

##### 2. What's the matter with Richard now?

A: So, how are you feeling now?

B: Still not very well. My stomach's better, but I've still got a bad headache.

A: Oh, dear. But the cough's gone now.

B: Yes.

A: That's good.

##### 3. What does Richard ask his mother for?

A: Are you comfortable? Can I get you anything? Would you like some biscuits?

B: Not now, thanks, but I'm a bit cold. Could I have a blanket?

A: Yes, and how about a nice cup of hot chocolate?

B: No, thanks.

A: Okay, then.

#### 4. What homework has Richard got to do?

A: Have you got any homework? You could do that if you're feeling better.

B: Oh, but I haven't got much homework. I've done my history and I've just got some maths.

A: Nothing else?

B: Oh, I've got to write a story for English.

A: Well, you could try to do that, then.

B: When I watch this film mum, it's so exciting.

#### 5. When is Richard going to go back to school?

A: Mum, I'm bored. Can I go back to school tomorrow? We have good lessons on Thursdays.

B: No, the doctor said not tomorrow.

A: Okay, Friday then. I'm feeling much better now.

B: Well, I think we'll wait until after the weekend. Let's say Monday, shall we?

A: But I'm so bored, Mum.

#### Part 2:

A: Right, and where is it? Is it far from here?

B: No, not really. It's next to the library in the town centre.

A: Oh, okay. I'm not sure where that is. What's the address again?

B: It's 102 London Street.

A: Right. Is that opposite the bank?

B: No, that's number 101.

A: What day are the guitar lessons?

B: Well, the guitar teacher only works on Saturdays, but the music school is open from Tuesday to Sunday.

A: Oh, that's okay. I think the weekend is better than in the week after school.

B: Yes, I agree. The children aren't tired at the weekend.

A: And now, what's the name of the guitar teacher?

B: He's called Mr. Bagley. That's spelt B-A-G-L-E-Y. He's a very nice man.

A: Excellent. I'll phone the school this evening.

B: Oh, you have to phone the guitar teacher, not the music school.

A: Right. Do you have the teacher's phone number?

B: Yes, I think so. Let me see. Oh yes, here it is. It's 314479.

A: Thank you very much.

B: That's okay. I hope your daughter enjoys her guitar lessons.

#### Tạm dịch:

**Phần 1:****1. Bác sĩ bảo Richard phải làm gì?**

A: Ô, không, con không muốn làm điều đó. Dẫu sao thì bác sĩ bảo con không cần phải đi ngủ. Con chỉ cần ngồi im đọc sách là được.

B: Được rồi, vậy tại sao con không làm điều đó đi?

A: Và bác sĩ nói con không phải uống bất kỳ loại thuốc kinh khủng nào nên tôi không uống nữa.

B: Được rồi.

**2. Richard đang bị làm sao?**

A: Vậy bây giờ con cảm thấy thế nào?

B: Vẫn chưa ổn lắm ạ. Dạ dày của con đã đỡ hơn nhưng con vẫn bị đau đầu dữ dội.

A: Ôi, con yêu. Nhưng giờ cơn ho đã hết rồi.

B: Vâng ạ.

A: Điều đó tốt đấy.

**3. Richard xin mẹ cái gì?**

A: Con có thoải mái không? Mẹ có thể lấy gì cho con? Con muốn một vài chiếc bánh quy không?

B: Không phải bây giờ, con cảm ơn mẹ, nhưng con hơi lạnh. Con có thể có một cái chăn được không ạ?

A: Được, thế còn một tách sô-cô-la nóng thì sao?

B: Không, cảm ơn mẹ.

A: Được rồi.

**4. Richard phải làm bài tập gì?**

A: Con có bài tập về nhà không? Con có thể làm nếu con cảm thấy khoẻ hơn.

B: Vâng, nhưng con không có nhiều bài tập về nhà. Con đã làm xong lịch sử và vừa làm được một số bài toán.

A: Không có gì khác à?

B: À, con phải viết một câu chuyện cho một Anh văn.

A: Vậy thì con có thể thử làm bài đó đi.

B: Khi nào con được xem bộ phim này mẹ ơi, nó thật thú vị.

**5. Khi nào Richard sẽ đi học lại?**

A: Mẹ ơi, con chán quá. Ngày mai con có thể quay lại trường học được không ạ? Chúng con có những bài học hay vào thứ Năm.

B: Không, bác sĩ nói không phải ngày mai.

A: Vâng, thứ Sáu nha mẹ. Bây giờ con cảm thấy tốt hơn nhiều.

B: Ô, mẹ nghĩ chúng ta sẽ đợi hết cuối tuần. Thứ Hai nhé?

A: Nhưng con chán quá mẹ ạ.

**Phần 2:**

A: Đúng vậy, và nó ở đâu? Nó có xa đây không?

B: Không, không xa lắm. Nó nằm cạnh thư viện ở trung tâm thị trấn.

A: Ồ, được rồi. Tôi không chắc đó là đâu. Địa chỉ là gì ấy nhỉ?

B: Đó là số 102 phố Luân Đôn.

A: Được rồi. Nó đổi điện ngân hàng phải không?

B: Không, đó là số 101.

A: Lớp học guitar diễn ra vào ngày nào?

B: À, giáo viên dạy guitar chỉ làm việc vào thứ bảy, nhưng trường nhạc mở cửa từ thứ ba đến chủ nhật.

A: Ồ, không sao đâu. Tôi nghĩ cuối tuần sẽ tốt hơn so với ngày trong tuần sau giờ học.

B: Vâng, tôi đồng ý. Cuối tuần bạn trẻ không mệt mỏi.

A: Và thế tên của giáo viên dạy guitar là gì?

B: Ông ấy tên là ông Bagley. Đánh vần là B-A-G-L-E-Y. Ông ấy là một người đàn ông rất tốt.

A: Tuyệt vời. Tôi sẽ gọi điện cho trường vào tối nay.

B: Ồ, bạn phải gọi điện cho giáo viên dạy guitar chứ không phải trường âm nhạc.

A: Được. Bạn có số điện thoại của giáo viên không?

B: Có, tôi nghĩ là có. Hãy để tôi xem. Ồ vâng, nó đây rồi. Đó là số 314479.

A: Cảm ơn bạn rất nhiều.

B: Không có gì. Tôi hy vọng con gái của bạn thích tiết học guitar.

## 1. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What did the doctor tell Richard to do?

(Bác sĩ bảo Richard làm gì?)



A



B



C

**Thông tin:** A: Oh, no, I don't want to do that. Anyway, the doctor said I didn't have to go to bed. I could just sit quietly and read a book.

(A: Ồ, không, con không muốn làm điều đó. Dẫu sao thì bác sĩ bảo con không cần phải đi ngủ, con chỉ cần ngồi im đọc sách là được.)

Chọn A

## 2. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What's the matter with Richard now?

(Richard đang bị làm sao?)

A B C 

**Thông tin:** B: Still not very well. My stomach's better, but I've still got a bad headache.

(B: Vẫn chưa ổn lắm ạ. Dạ dày của con đã đỡ hơn nhưng con vẫn bị đau đầu dữ dội.)

Chọn C

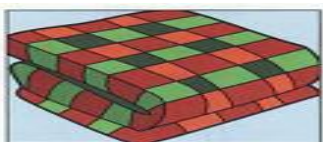
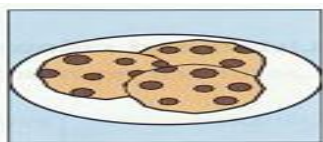
### 3. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What does Richard ask his mother for?

(Richard xin mẹ cái gì?)

A B C 

**Thông tin:** B: Not now, thanks, but I'm a bit cold. Could I have a blanket?

(B: Không phải bây giờ, con cảm ơn mẹ, nhưng con hơi lạnh. Con có thể có một cái chăn được không ạ?)

Chọn B

### 4. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What homework has Richard got to do?

(Richard phải làm bài tập gì?)

A. History/ Maths (Lịch sử/ Toán)

B. Maths/ English (Toán/ Tiếng Anh)

C. English/ History (Tiếng Anh/ Lịch sử)

**Thông tin:**

B: Oh, but I haven't got much homework. I've done my history and I've just got some maths.

(Vâng, nhưng con không có nhiều bài tập về nhà. Con đã làm xong lịch sử và vừa làm được một số bài toán.)

A: Nothing else?

(Không có gì khác à?)

B: Oh, I've got to write a story for English.

(À, con phải viết một câu chuyện cho một Anh văn.)



Chọn B

### 5. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

When is Richard going to go back to school?

(Khi nào Richard sẽ đi học lại?)



A



B



C

**Thông tin:** B: Well, I think we'll wait until after the weekend. Let's say Monday, shall we?

(B: Ồ, mẹ nghĩ chúng ta sẽ đợi hết cuối tuần. Thứ Hai nhé?)

Chọn A

### 6. library

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Where: (6) next to the **library**

(Địa điểm: cạnh thư viện)

**Thông tin:**

A: Right, and where is it? Is it far from here?

(Đúng vậy, và nó ở đâu? Nó có xa đây không?)

B: No, not really. It's next to the library in the town centre.

(Không, không xa lắm. Nó nằm cạnh thư viện ở trung tâm thị trấn.)

Đáp án: library

### 7. 102

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Address: (7) **102** London Street

(Địa chỉ: 102 đường Luân Đôn)

**Thông tin:**

A: Oh, okay. I'm not sure where that is. What's the address again?

(Ồ, được rồi. Tôi không chắc đó là đâu. Địa chỉ là gì ấy nhỉ?)

B: It's 102 London Street.

(Đó là số 102 phố Luân Đôn.)

Đáp án: 102

**8. Saturdays****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Day of lesson: (8) **Saturdays***(Ngày học: các ngày thứ bảy)***Thông tin:**

A: What day are the guitar lessons?

*(Lớp học guitar diễn ra vào ngày nào?)*

B: Well, the guitar teacher only works on Saturdays, but the music school is open from Tuesday to Sunday.

*(À, giáo viên dạy guitar chỉ làm việc vào thứ bảy, nhưng trường nhạc mở cửa từ thứ ba đến chủ nhật.)*

Đáp án: Saturdays

**9. Bagley****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Name of teacher: (9) Mr. **Bagley***(Tên giáo viên: Ông Bagley)***Thông tin:** B: He's called Mr. Bagley. That's spelt B-A-G-L-E-Y. He's a very nice man.*(B: Ông ấy tên là ông Bagley. Đánh vần là B-A-G-L-E-Y. Ông ấy là một người đàn ông rất tốt.)*

Đáp án: Bagley

**10. 314479****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Teacher's telephone number: (10) **314479***(Số điện thoại của giáo viên: 314479)***Thông tin:** B: Yes, I think so. Let me see. Oh yes, here it is. It's 314479.*(B: Có, tôi nghĩ là có. Hãy để tôi xem.Ồ vâng, nó đây rồi. Đó là số 314479.)*

Đáp án: 314479

**11. B****Kiến thức:** Cách phát âm "k"**Giải thích:**A. keep /ki:p/B. know /nəʊ/C. kitchen /'kɪtʃɪn/D. keen /ki:n/

Phần gạch chân phương án B không được phát âm, còn lại phát âm là /k/.

Chọn B

**12. A****Kiến thức:** Cách phát âm “urn” và “ure”**Giải thích:**

- A. return /rɪˈtʊ:n/
- B. future /ˈfju:tʃə(r)/
- C. picture /ˈpɪktʃə(r)/
- D. culture /ˈkʌltʃə(r)/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /tʊ:n/, còn lại phát âm là /tʃə(r)/.

Chọn A

**13. A****Kiến thức:** Trọng âm từ 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. accept /əkˈsept/
- B. costume /ˈkɒstju:m/
- C. follow /ˈfɒləʊ/
- D. mention /ˈmenʃn/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn A

**14. C****Kiến thức:** Trọng âm từ 4 âm tiết**Giải thích:**

- A. diversity /daɪˈvɜ:səti/
- B. intelligent /ɪnˈtelɪdʒənt/
- C. generation /ˌdʒenəˈreɪʃn/
- D. apparently /əˈpærəntli/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 3, còn lại là âm tiết 2.

Chọn C

**15. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. so: vì vậy, nên (chỉ kết quả)
- B. because: bởi vì (chỉ nguyên nhân)
- C. if: nếu
- D. although: mặc dù (chỉ sự nhượng bộ)

She worked hard, **so** she passed the exam easily.*(Cô ấy đã học tập chăm chỉ nên cô ấy đã vượt qua kỳ thi một cách dễ dàng.)*



Chọn A

**16. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. forum (n): diễn đàn

B. market (n): chợ

C. club (n): câu lạc bộ

D. office (n): văn phòng

We often post many questions to discuss on a/an **forum** after school.

*(Chúng tôi thường đăng nhiều câu hỏi để thảo luận trên diễn đàn sau giờ học.)*

Chọn A

**17. A**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1: If + S + V\_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If you **send** the letter today, it'll arrive tomorrow.

*(Nếu bạn gửi thư hôm nay, nó sẽ đến vào ngày mai.)*

Chọn A

**18. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. folk (n): dân ca, dân gian

B. national (adj): thuộc về quốc gia

C. special (adj): đặc biệt

D. international (adj): thuộc về quốc tế

The *xoe* dance is a **folk** dance of the Thai in Viet Nam.

*(Múa xòe là một điệu múa dân gian của người Thái ở Việt Nam.)*

Chọn A

**19. C**

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

a + N đếm được số ít: một (dùng cho N chưa xác định, bắt đầu bằng một phụ âm)

an + N đếm được số ít: một (dùng cho N chưa xác định, bắt đầu bằng một nguyên âm)

the + N đếm được/ N không đếm được (dùng cho N xác định)

Nêu định nghĩa ta dùng mạo từ chưa xác định "a/ an"

Danh từ “customer” (*khách hàng*) => N đếm được dạng số ít, âm đầu của “old” là nguyên âm => dùng “an”

Danh từ “man” (*người đàn ông*) => N đếm được dạng số ít, âm đầu của “honest” là âm câm => dùng “an”

Mr. Buong is **an** old customer and **an** honest man.

(*Anh Bường là một khách hàng cũ và là người thật thà.*)

Chọn C

## 20. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Custom (n): Phong tục

B. Traditionally (adv): Theo truyền thống

C. In the past: Trong quá khứ

D. In the future: Trong tương lai

**Traditionally**, we hold the winter festival on the 15 of December in lunar calendar.

(*Theo truyền thống, chúng ta tổ chức lễ hội mùa đông vào ngày 15 tháng Mười Hai âm lịch.*)

Chọn B

## 21. B

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

A. Good luck: Chúc may mắn

B. Have a nice time: Chúc bạn có thời gian vui vẻ

C. It's your pleasure: Đó là niềm hân hạnh của bạn

D. Take your time: Cứ bình tĩnh (mà làm)

“We’re going on a trip to Ha Long Bay next week.” “ Really? **Have a nice time!**”

(*“Chúng tôi sẽ đi du lịch Vịnh Hạ Long vào tuần tới.” “Thế à? Chúc bạn có thời gian vui vẻ!”*)

Chọn B

## 22. B

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

A. We will.: Chúng tôi sẽ làm như vậy.

B. Good idea!: Ý tưởng hay đấy!

C. Yes, please.: Vâng, làm ơn.

D. I’m afraid not.: Tôi e là không.

“How about fixing the dripping faucet?” – “**Good idea!**”

(*“Còn việc sửa cái vòi nhỏ giọt thì sao?” - “Ý tưởng hay đấy!”*)

Chọn B

## 23. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. habits (n): thói quen
- B. fashions (n): thời trang
- C. styles (n): phong cách
- D. practices (n): thông lệ

Each country has its own special traditions and customs just as individuals have their own (23) **habits** and daily routines.

*(Mỗi quốc gia đều có những truyền thống và phong tục đặc biệt riêng cũng như mỗi cá nhân đều có những thói quen và lịch trình hàng ngày riêng.)*

Chọn A

#### 24. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. where: ở đâu (hỏi địa điểm)
- B. after: sau khi
- C. when: khi
- D. why: tại sao (hỏi lí do)

Many people find it difficult to get used to the customs of another country (24) **when** they go abroad.

*(Nhiều người cảm thấy khó làm quen với phong tục tập quán của nước khác khi ra nước ngoài.)*

Chọn C

#### 25. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. symbol (n): biểu tượng
- B. icon (n): biểu tượng
- C. warning (n): lời cảnh báo
- D. sign (n): biển báo, dấu hiệu, ám hiệu

For example, in some Asian countries, people do not usually finish everything on their plates, because it is a (25) **sign** that they have not had enough to eat.

*(Ví dụ, ở một số nước châu Á, mọi người thường không ăn hết mọi thứ trên đĩa của mình vì đó là dấu hiệu cho thấy họ chưa ăn đủ.)*

Chọn D

#### 26. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. make (v): tạo ra

B. get (v): có được, đạt được => cấu trúc: S + get used to + V\_ing: Ai đó quen với việc làm gì

C. maintain (v): duy trì

D. look (v): nhìn

Visitors from the West find it difficult to (26) **get** used to this, because they usually eat everything up to show that they liked it.

*(Du khách đến từ phương Tây khó có thể làm quen được với điều này, bởi họ thường ăn hết mọi thứ để thể hiện rằng họ thích món đó.)*

Chọn B

## 27. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. clear (adj): rõ ràng

B. empty (adj): rỗng, trống (không có người/ có vật gì bên trong)

C. vacant (adj): (vị trí/ phòng/ ...) trống

D. blank (adj): trống (chưa viết/ vẽ/ in gì lên)

When an Asian host sees their (27) **empty** plates, he usually assumes that they want more.

*(Khi chủ nhà châu Á nhìn thấy đĩa trống của họ, họ thường cho rằng họ muốn ăn thêm.)*

Chọn B

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

Each country has its own special traditions and customs just as individuals have their own (23) **habits** and daily routines. Many people find it difficult to get used to the customs of another country (24) **when** they go abroad. For example, in some Asian countries, people do not usually finish everything on their plates, because it is a (25) **sign** that they have not had enough to eat. Visitors from the West find it difficult to (26) **get** used to this, because they usually eat everything up to show that they liked it. When an Asian host sees their (27) **empty** plates, he usually assumes that they want more.

**Tạm dịch:**

*Mỗi quốc gia đều có những truyền thống và phong tục đặc biệt riêng cũng như mỗi cá nhân đều có những thói quen và lịch trình hàng ngày riêng. Nhiều người cảm thấy khó làm quen với phong tục tập quán của nước khác khi ra nước ngoài. Ví dụ, ở một số nước châu Á, mọi người thường không ăn hết mọi thứ trên đĩa của mình vì đó là dấu hiệu cho thấy họ chưa ăn đủ. Du khách đến từ phương Tây khó có thể làm quen được với điều này, bởi họ thường ăn hết mọi thứ để thể hiện rằng họ thích món đó. Khi chủ nhà châu Á nhìn thấy đĩa trống của họ, họ thường cho rằng họ muốn ăn thêm.*

**Bài đọc:**

There is an ethnic group living in Ha Long Bay which is a UNESCO World Heritage site in Quang Ninh province, in the northeast of Viet Nam. It has got over 1,600 islands and islets. Among the many ancient

fishing villages in Ha Long Bay, only Cua Van floating village remains. All the houses and buildings in the village float on huge wooden rafts.

The villagers spend their days fishing and looking after the sea life. Then **they** sail to the mainland to trade their fish for things like food, drinking water or clothes. Most children go to floating schools and then spend the rest of then time learning important skills like swimming and fishing. They also help out their parents as much as they can. Then lifestyle may seem strange to many people, but it's so wonderful to live among such natural beauty and know you are protecting it. The villagers are able to help preserve their beautiful bay because they live directly on the water.

**Tạm dịch:**

*Có một nhóm dân tộc sống ở Vịnh Hạ Long, một di sản thế giới được UNESCO công nhận ở tỉnh Quảng Ninh, phía đông bắc Việt Nam. Vịnh có hơn 1.600 hòn đảo lớn nhỏ. Trong số rất nhiều làng chài cổ ở Vịnh Hạ Long, chỉ còn lại làng nổi Cửa Vạn. Tất cả nhà cửa, công trình kiến trúc trong làng đều nổi trên những chiếc bè gỗ khổng lồ.*

*Dân làng dành cả ngày để đánh cá và chăm sóc sinh vật biển. Sau đó, họ đi thuyền vào đất liền để đổi cá lấy những thứ như thức ăn, nước uống hoặc quần áo. Hầu hết trẻ em đến các trường học nổi và dành thời gian còn lại để học các kỹ năng quan trọng như bơi lội và câu cá. Chúng cũng giúp đỡ cha mẹ nhiều nhất có thể. Lối sống có vẻ xa lạ với nhiều người nhưng thật tuyệt vời khi được sống giữa vẻ đẹp thiên nhiên như vậy và biết mình đang bảo vệ nó. Dân làng có thể giúp bảo tồn vịnh xinh đẹp vì họ sống trực tiếp trên mặt nước.*

**28. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Đoạn văn chủ yếu nói về \_\_\_\_\_

- A. Vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới như thế nào
- B. Vẻ đẹp thiên nhiên của vịnh Hạ Long.
- C. Cuộc sống của người dân làng cổ Cửa Vạn.
- D. Đặc điểm địa lý vịnh Hạ Long.

Thông tin toàn đoạn văn nói về cuộc sống của người dân làng cổ Cửa Vạn

Chọn C

**29. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ "they" ở đoạn 2 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_.

- A. những ngôi nhà
- B. dân làng
- C. người xây dựng
- D. những trường học



**Thông tin:** The villagers spend their days fishing and looking after the sea life. Then **they** sail to the mainland to trade their fish for things like food, drinking water or clothes.

(Dân làng dành cả ngày để đánh cá và chăm sóc sinh vật biển. Sau đó, họ đi thuyền vào đất liền để đổi cá lấy những thứ như thức ăn, nước uống hoặc quần áo.)

Chọn B

### 30. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn văn, lối sống của dân làng có vẻ \_\_\_\_\_ đối với nhiều người.

- A. strange (adj): kì lạ
- B. dangerous (adj): nguy hiểm
- C. tiring (adj): mệt mỏi
- D. boring (adj): nhàm chán

**Thông tin:** Then lifestyle may seem strange to many people, but it's so wonderful to live among such natural beauty and know you are protecting it.

(Lối sống có vẻ xa lạ với nhiều người nhưng thật tuyệt vời khi được sống giữa vẻ đẹp thiên nhiên như vậy và biết mình đang bảo vệ nó.)

Chọn A

### 31. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Dân làng không chỉ câu cá mà còn \_\_\_\_\_ sinh vật biển.

- A. damage (v): gây hại
- B. pollute (v): gây ô nhiễm
- C. look at (v): nhìn vào
- D. look after (v): chăm sóc

**Thông tin:** The villagers spend their days fishing and looking after the sea life.

(Dân làng dành cả ngày để đánh cá và chăm sóc sinh vật biển.)

Chọn D

### 32. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn văn, câu nào KHÔNG đúng?

- A. Vịnh Hạ Long có trên 1.600 hòn đảo lớn nhỏ.
- B. Vì cuộc sống trôi nổi trên nước, nên trẻ em làng nổi Cửa Vạn không được đến trường.
- C. Những đứa trẻ cố gắng giúp đỡ cha mẹ.

D. Dân làng đã bảo tồn được vịnh đẹp.

**Thông tin:** Most children go to floating schools and then spend the rest of their time learning important skills like swimming and fishing.

(Hầu hết trẻ em đến các trường học nổi và dành thời gian còn lại để học các kỹ năng quan trọng như bơi lội và câu cá.)

Chọn B

### 33. D

**Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết: “today” (hôm nay) => chia thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ is/ are + V\_ing

Diễn tả 1 hành động đang diễn ra tại thời điểm nói

Sửa: goes => is going

Lan often goes to school by bus, but today she **is going** on foot.

(Lan thường đi học bằng xe buýt nhưng hôm nay cô ấy lại đang đi bộ.)

Chọn D

### 34. B

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

because: bởi vì (chỉ nguyên nhân)

so: vì vậy (chỉ kết quả)

Sửa: because => so

His family was very poor, **so** he had to work for a company.

(Gia đình anh rất nghèo nên anh phải làm việc cho một công ty.)

Chọn B

### 35.

**Kiến thức:** Mệnh đề nhượng bộ

**Giải thích:**

Cấu trúc: S + V; however, + S + V: ... tuy nhiên ...

= Although + S + V, S + V: Mặc dù ...

Jack has a new laptop; however, he never logs on his account on the Facebook.

(Jack có một chiếc máy tính xách tay mới; tuy nhiên, anh ấy không bao giờ đăng nhập tài khoản của mình trên Facebook.)

**Đáp án: Although Jack has a new laptop, he never logs on his account on the Facebook.**

(Mặc dù Jack có một chiếc máy tính xách tay mới nhưng anh ấy không bao giờ đăng nhập vào tài khoản Facebook của mình.)

36.

**Kiến thức:** Câu so sánh**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + be + adj\_er + than + S2

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: S1 + be + more + adj + than + S2

The white car is cheaper than the black car.

*(Xe màu trắng rẻ hơn xe màu đen.)*Đáp án: **The black car is more expensive than the white car.***(Xe màu đen đắt hơn xe màu trắng.)*

37.

**Kiến thức:** Câu điều kiện**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1: If + S + V\_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Cấu trúc: Unless = If ... not ...: Nếu ... không ...

Plant more trees and we will have fresh air.

*(Trồng nhiều cây hơn và chúng ta sẽ có không khí trong lành.)*Đáp án: **If we plant more trees, we will have fresh air.***(Nếu chúng ta trồng nhiều cây hơn, chúng ta sẽ có không khí trong lành.)*

38.

**Kiến thức:** Động từ theo sau bởi V-ing**Giải thích:**

Cấu trúc: S + be fond of + V\_ing: Ai đó thích làm gì

= S + like + V\_ing: Ai đó thích làm gì

Mono is fond of admiring the flowers in my garden.

*(Mono rất thích ngắm hoa trong vườn nhà tôi.)*Đáp án: **Mono likes admiring the flowers in my garden.***(Mono thích ngắm hoa trong vườn nhà tôi.)*

39.

**Kiến thức:** V-ing/ to V**Giải thích:**

Cấu trúc: S + want + to + V\_infinite: Ai đó muốn làm gì

S + enjoy + V\_ing: Ai đó thích làm gì

They want to chase away bad luck and pray for a lucky new year.

*(Họ muốn xua đuổi những điều xui xẻo và cầu mong một năm mới may mắn.)*Đáp án: **They enjoy chasing away bad luck and praying for a lucky new year.**

(Họ thích xua đuổi những điều xui xẻo và cầu nguyện cho một năm mới may mắn.)

40.

**Kiến thức:** Mệnh đề chỉ mục đích

**Giải thích:**

Cấu trúc: S + V + to V\_infinite: ... để làm gì (chỉ mục đích)

The Vietnamese decorate their houses with plants and trees.

(Người Việt trang trí nhà cửa bằng cây cối.)

Đáp án: **The Vietnamese use plants and trees to decorate their houses.**

(Người Việt sử dụng cây cối để trang trí nhà cửa.)